

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SHN)

CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội

Ngày 31/12/2024	6,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.0%	1.5%

DT thuần 2024
3,822
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,902 -33.2%

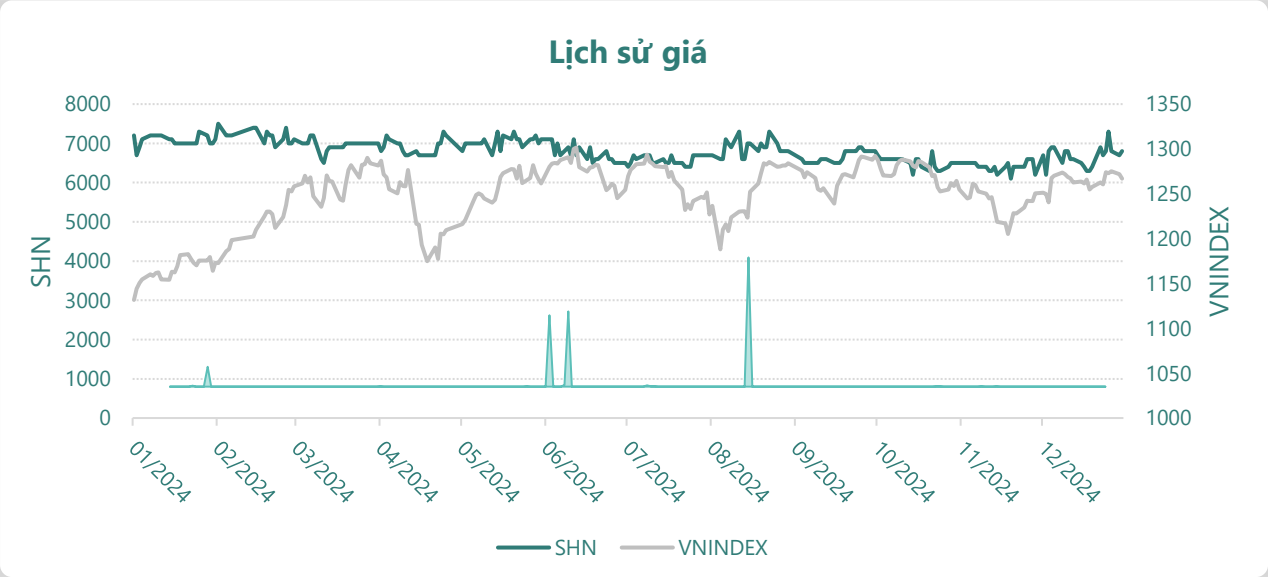
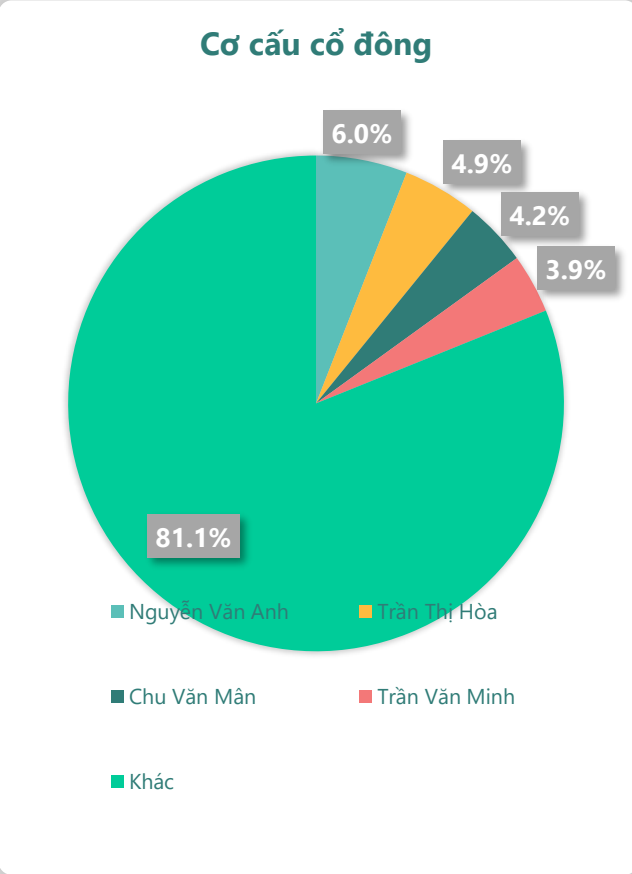
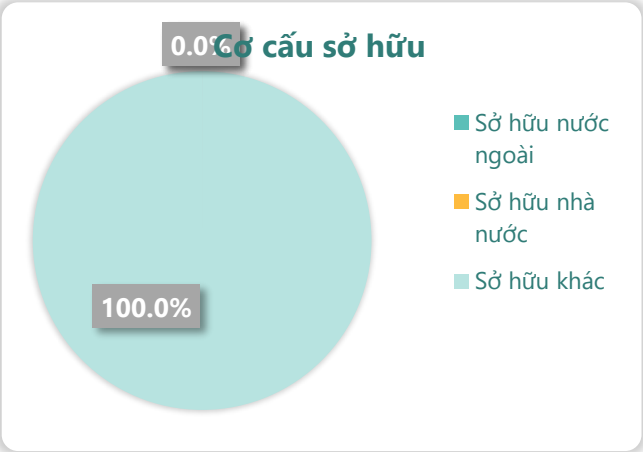
LN thuần 2024
21.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.9 301%

LN sau thuế 2024
8.89
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.35 151%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.3%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE 2024
0.6%
YoY: +/-▲ 0.3%

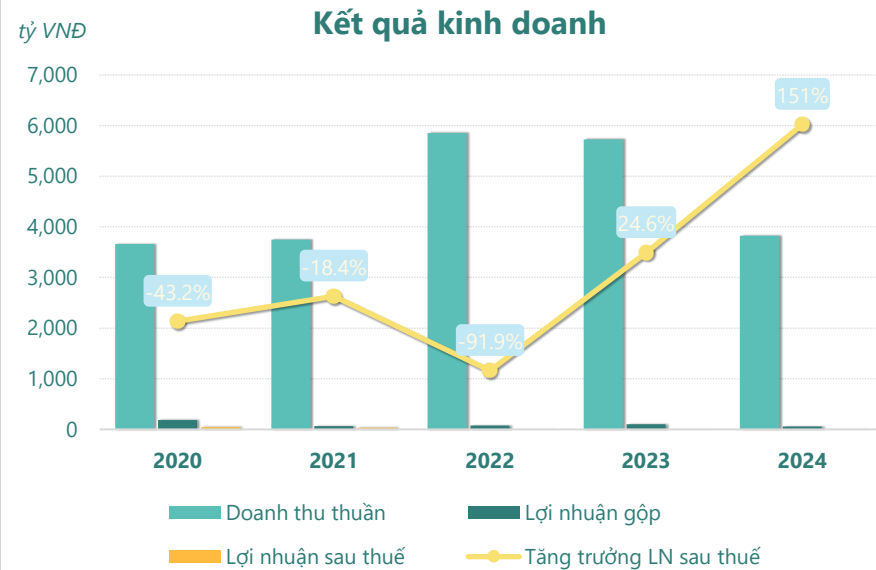
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,100 - 7,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	881
Số lượng CPLH (CP)	129,607,147
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,510
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.58
EPS	67
P/E	101.2



Năm **2024**, **SHN** ghi nhận doanh thu thuần **3,822** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.89** tỷ đồng, lần lượt **giảm 33.2%** và **tăng 151%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

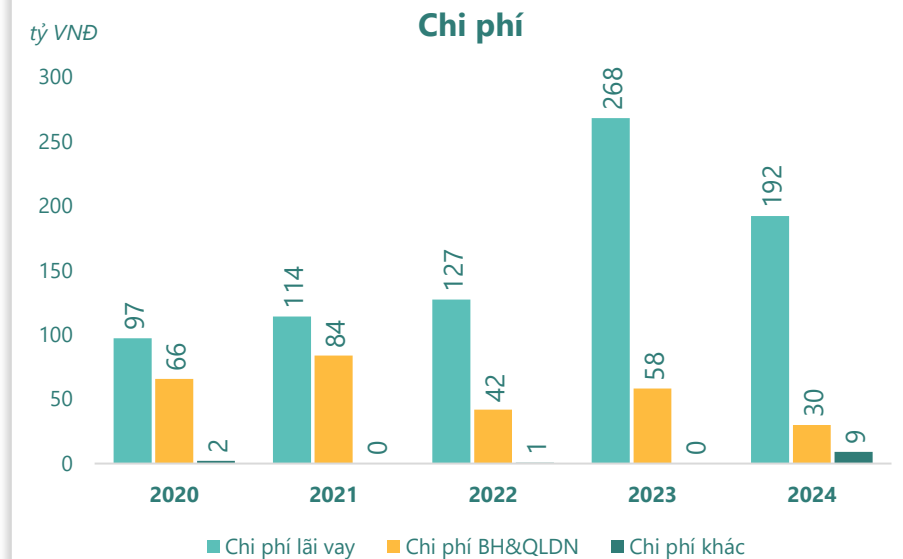
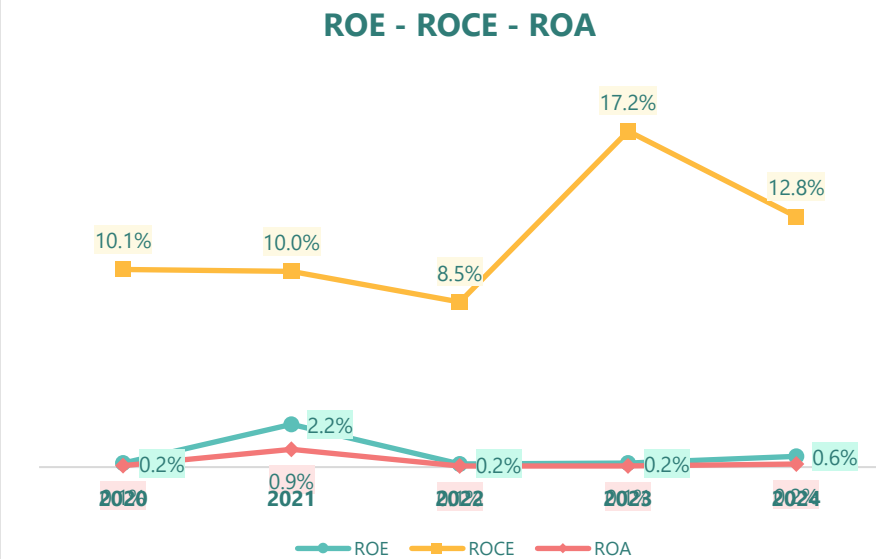
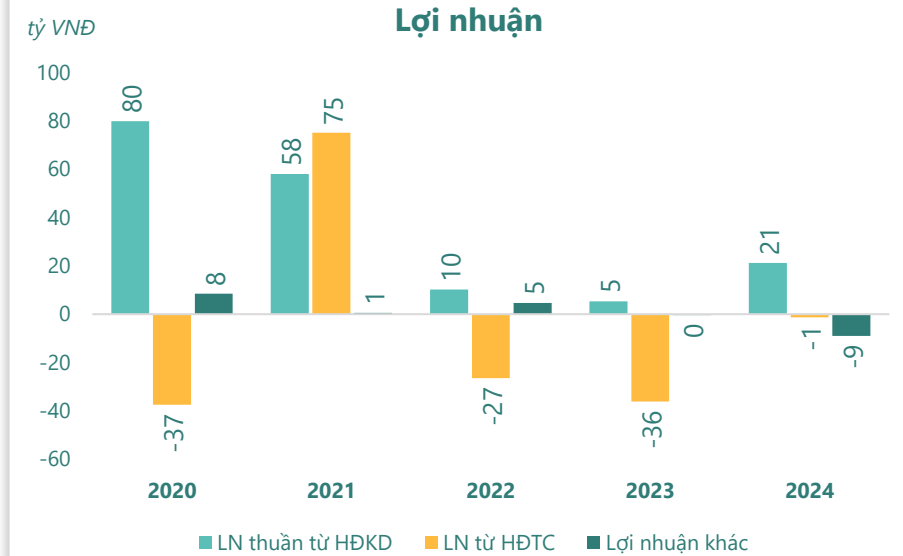
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SHN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **21.25** tỷ đồng, **tăng lên 15.95** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (34.88 tỷ đồng) là 13.63 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **192.1** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **30.05** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **9.08** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

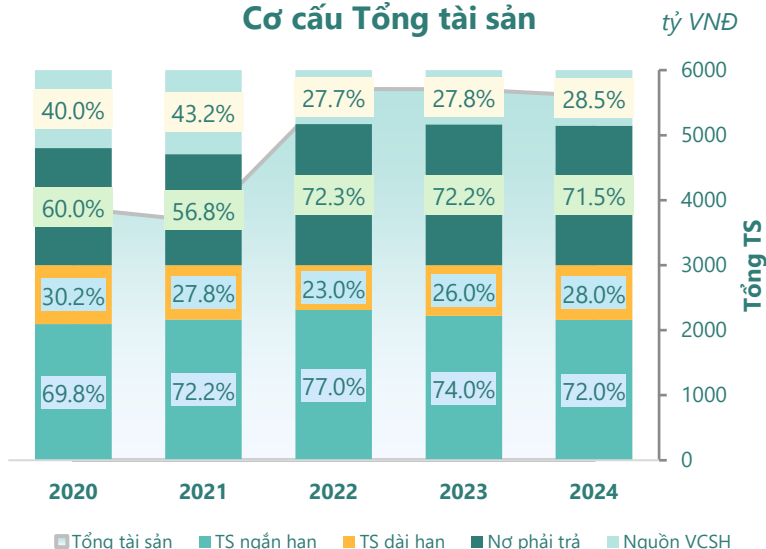
ROE của SHN năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.55%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



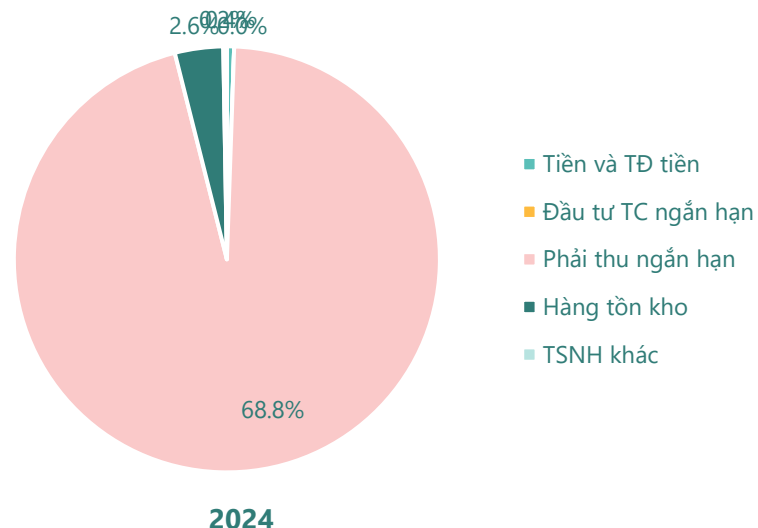


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

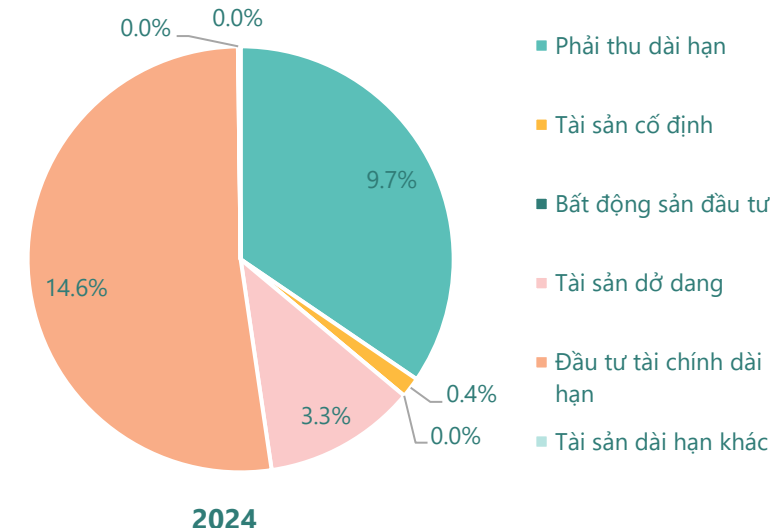
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SHN** năm 2024 đạt **5,601** tỷ đồng, giảm **1.88%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SHN năm 2024 giảm **4.56%** so với năm trước, đạt **4,032** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **72.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **68.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.64% trên tổng tài sản.

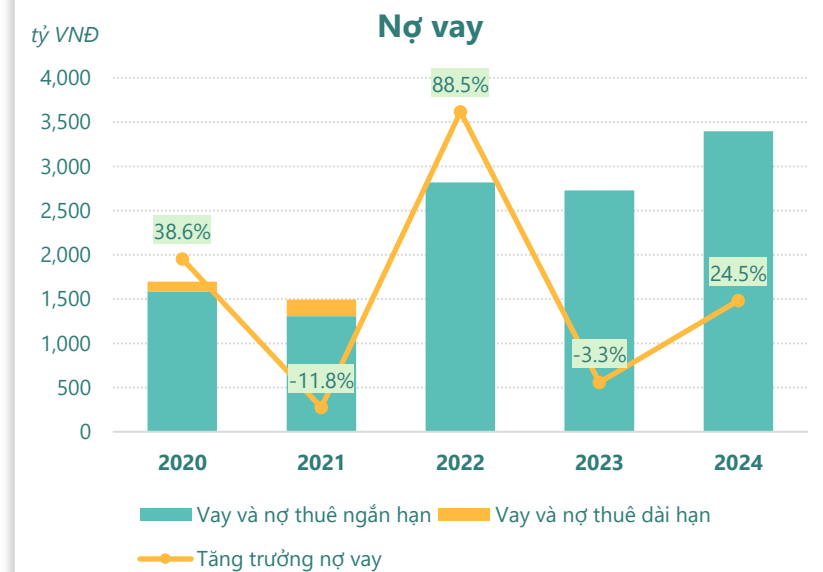
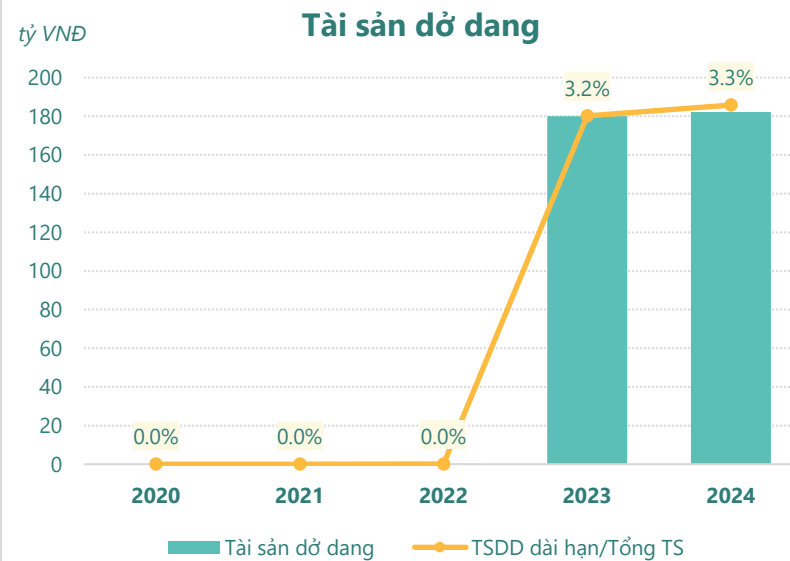
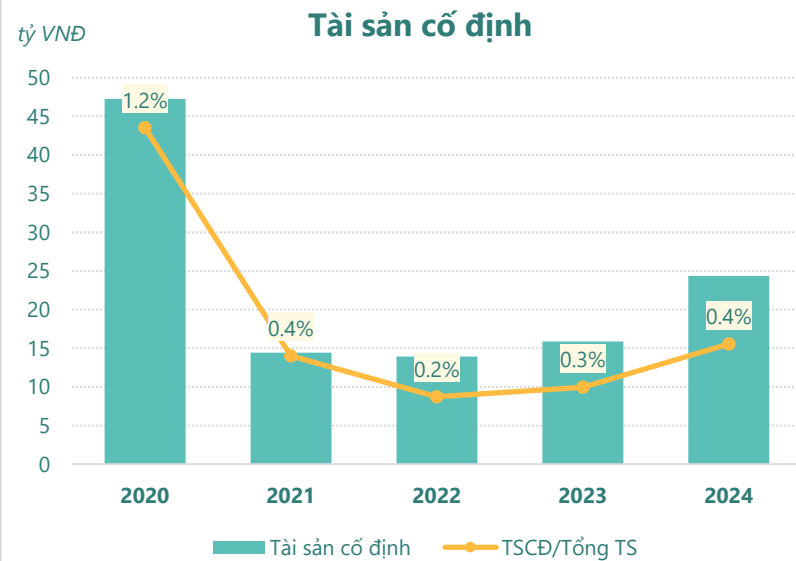
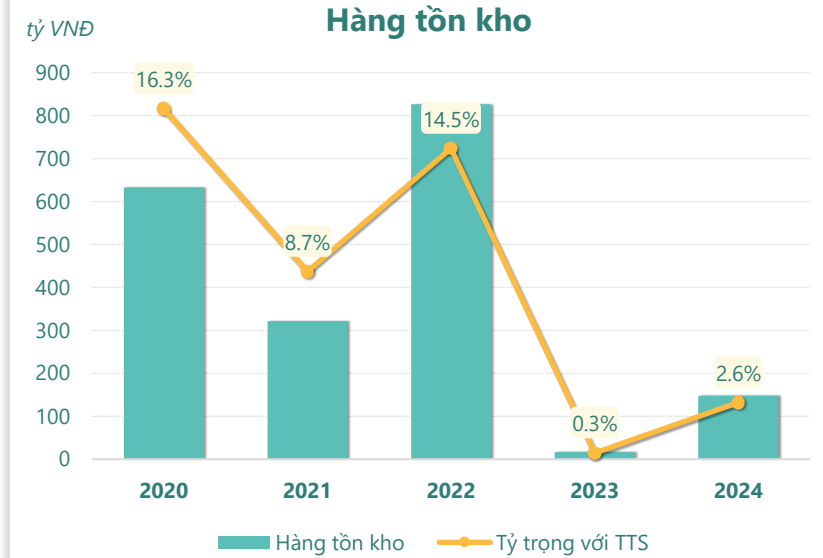
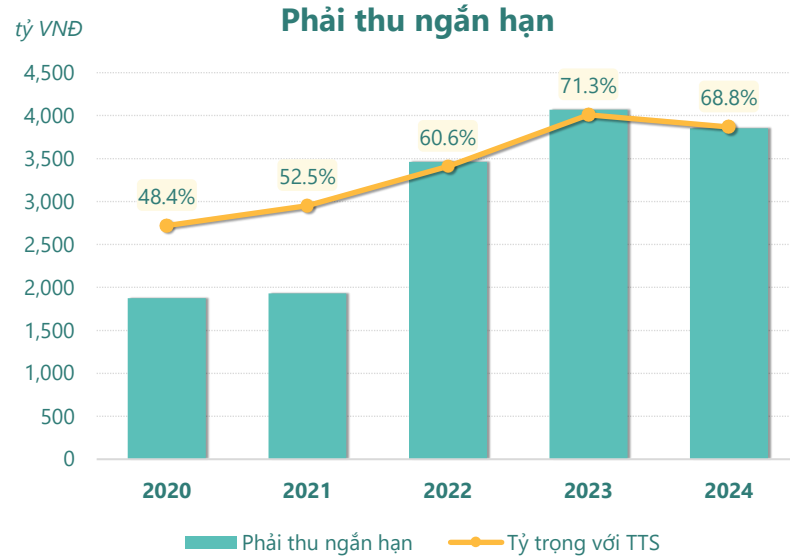
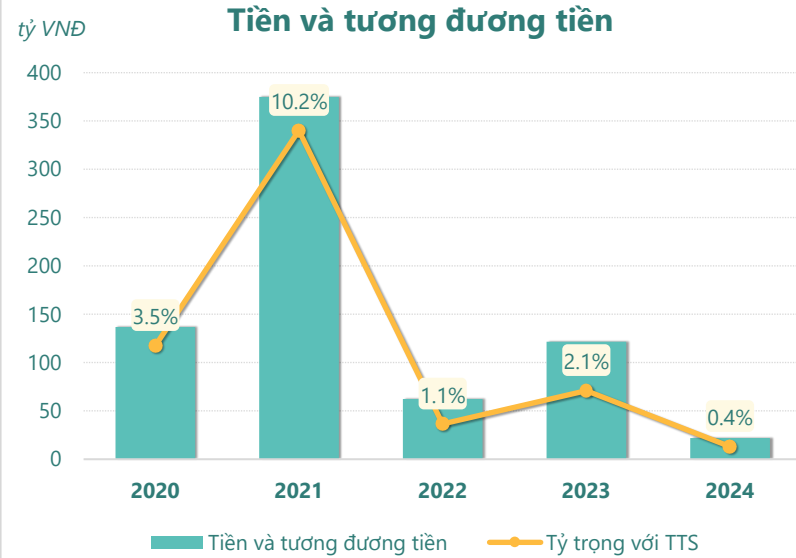
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.75%** so với năm trước và đạt **1,569** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **14.6%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 9.67%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



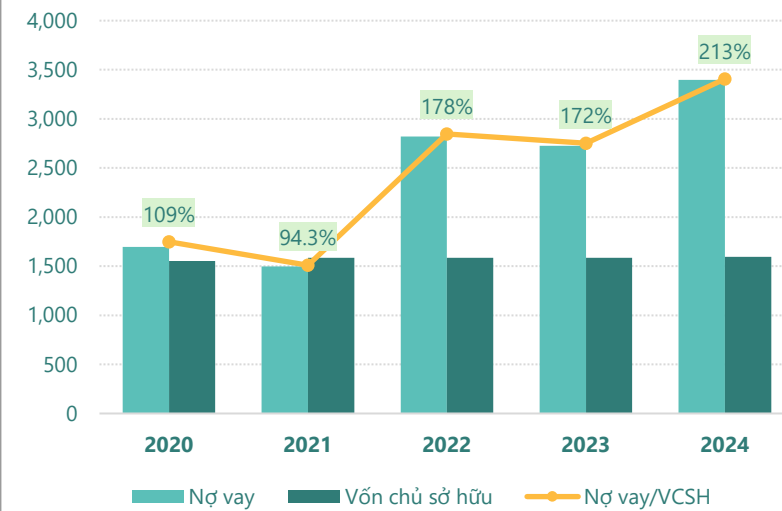
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



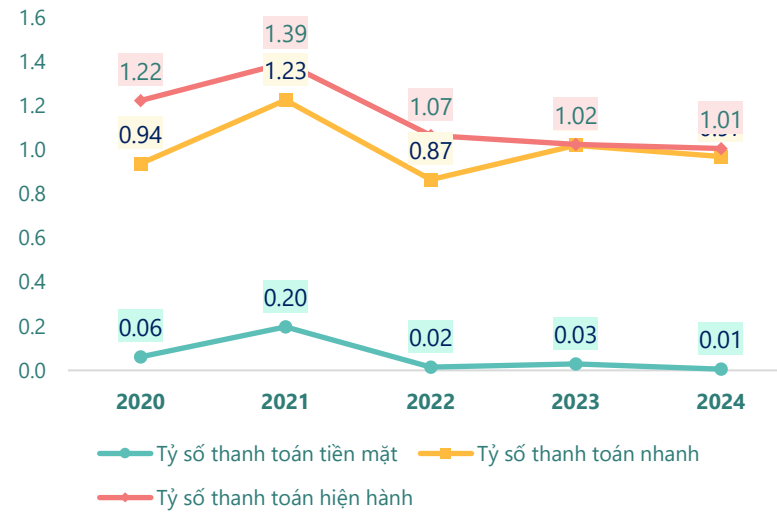
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

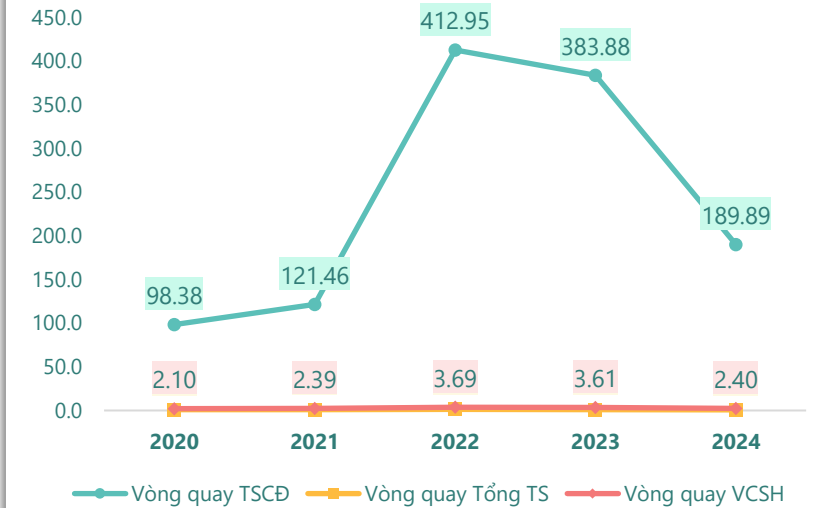
tỷ VNĐ



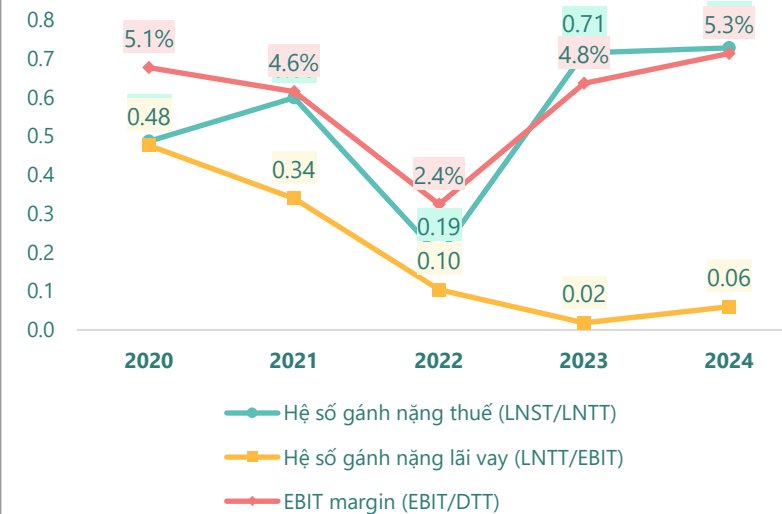
Chỉ số thanh khoản



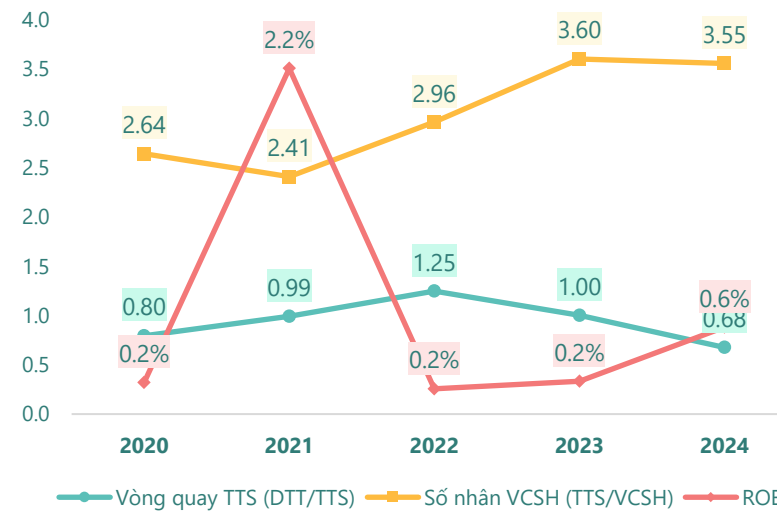
Vòng quay tài sản



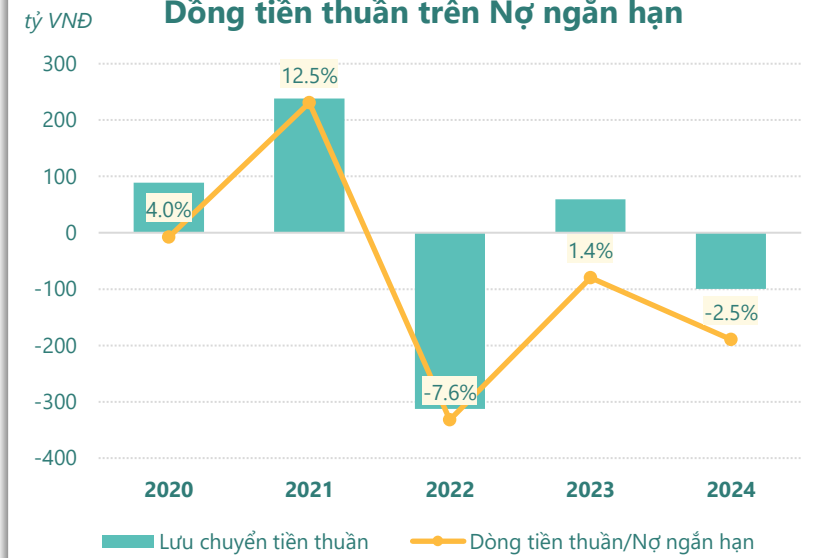
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,746	5,854	5,724	3,822
Giá vốn hàng bán	3,679	5,775	5,625	3,766
Lợi nhuận gộp	66.7	78.4	99.8	55.5
Doanh thu HĐTC	197	141	307	253
Chi phí TC	122	168	343	254
Chi phí lãi vay	114	127	268	192
LN trong công ty LKLD	-0.02	0.00	0.00	-2.83
Chi phí bán hàng	31.8	18.6	35.9	8.73
Chi phí QLDN	51.9	23.2	22.5	21.3
LN thuần từ HĐKD	57.9	10.1	5.30	21.2
Lợi nhuận khác	0.59	4.61	-0.34	-9.03
LN trước thuế	58.5	14.8	4.95	12.2
Lợi nhuận sau thuế	35.0	2.84	3.54	8.89
LNST của CĐ cty mẹ	34.4	2.54	3.31	8.76

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	700	-2,118	201	-736
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-264	484	-49.2	-32.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-198	1,321	-92.9	668
Tiền đầu kỳ	137	375	62.3	122
Lưu chuyển tiền thuần	238	-313	59.3	-99.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.08	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	375	62.3	122	22.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	3,675	5,710	5,709	5,601
Tài sản ngắn hạn	2,652	4,396	4,225	4,032
Tiền và tương đương tiền	375	62.3	122	22.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,929	3,460	4,069	3,851
Hàng tồn kho	321	826	16.6	148
Tài sản ngắn hạn khác	26.7	46.9	17.7	10.9
Tài sản dài hạn	1,023	1,314	1,484	1,569
Phải thu dài hạn	278	542	541	542
Tài sản cố định	14.4	13.9	15.9	24.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.11	180	182
Đầu tư tài chính dài hạn	711	742	742	818
Tài sản dài hạn khác	14.4	12.4	1.41	0.72
Lợi thế thương mại	5.26	4.35	3.43	2.52
Nợ phải trả	2,089	4,126	4,122	4,006
Nợ ngắn hạn	1,901	4,126	4,122	4,006
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,308	2,819	2,727	3,396
Phải trả người bán ngắn hạn	414	1,195	1,016	509
Nợ dài hạn	188	0.10	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	188	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,586	1,584	1,587	1,595
Vốn chủ sở hữu	1,586	1,584	1,587	1,595
Vốn điều lệ	1,296	1,296	1,296	1,296
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0